Signature Not Verified
Được ký bởi CHU DANH PHƯƠNG
Ngày ký: 07.08.2014 15:49

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Hà Nội - Tháng 8 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 909 trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (chuyển trụ sở - thay thế giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY.
Tên viết tắt là: SONG DA 909.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: S99

Trụ sở chính của Công ty tại Lô C14/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Tiến Nam	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 24/07/2014)
	Ông Trịnh Hữu Thảo	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 25/04/2014 - miễn nhiệm ngày 24/07/2014)
	Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 26/03/2014) Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2014)
	Ông Phan Mạnh Hiệp	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/03/2014 miễn nhiệm ngày 29/04/2014)
	Ông Nguyễn Duy Quang	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/03/2014)
	Ông Trần Xuân Sơn	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 29/04/2014)
	Ông Dương Ninh Tùng	Ủy viên
	Ông Lê Khả Tuyên	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2014)
	Ông Nguyễn Văn Độ	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 24/07/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Đoàn Thế Anh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 07/07/2014)
	Ông Trịnh Hữu Thảo	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06/05/2014, miễn nhiệm ngày 07/07/2014)
	Ông Phan Mạnh Hiệp	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06/05/2014)
	Ông Dương Ninh Tùng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 được soát xét bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ để Báo cáo tài chính giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 909

Đoàn Thế Anh
Tổng Giám đốc
Hà Nội,ngày 05 tháng 8 năm 2014

CPAVIETNAM

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Số 17, Lô 2C, Khu Đô thị Trung Yên,
Phố Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
T +84 (4) 3 783 2121
F +84 (4) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 468/2014/BCSX-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO SOÁT XÉT

về Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 909

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, được lập ngày 05 tháng 8 năm 2014 của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty") trình bày từ trang 05 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM

Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-1

Trần Huy Chiều
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1994-2013-075-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

An independent member firm of MOORE STEPHENS INTERNATIONAL LIMITED

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**137.502.221.104**	**129.932.954.107**
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5.1**	**14.631.219.548**	**24.047.802.897**
1. Tiền	111		14.631.219.548	24.047.802.897
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3.151.290.000**	**2.222.290.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	3.733.613.123	6.093.330.662
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5.2	(582.323.123)	(3.871.040.662)
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**70.594.050.665**	**56.338.172.866**
1. Phải thu khách hàng	131		59.230.748.862	52.212.436.328
2. Trả trước cho người bán	132		1.494.001.854	1.733.954.257
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	4.392.525.000
5 Các khoản phải thu khác	135	5.3	16.405.553.304	4.644.733.358
6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(6.536.253.355)	(6.645.476.077)
IV- Hàng tồn kho	**140**		**26.850.415.477**	**27.506.750.197**
1. Hàng tồn kho	141	5.4	26.850.415.477	27.506.750.197
V- Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**22.275.245.414**	**19.817.938.147**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		252.089.055	327.971.629
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.5	3.811.730.924	3.860.297.200
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154	5.5	-	16.487.036
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	18.211.425.435	15.613.182.282
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**53.777.456.357**	**69.129.935.212**
II- Tài sản cố định	**220**		**38.881.531.230**	**43.504.622.284**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	16.880.683.794	19.492.998.134
- Nguyên giá	*222*		*70.281.803.891*	*81.114.749.146*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(53.401.120.097)*	*(61.621.751.012)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	21.980.417.329	21.988.417.331
- Nguyên giá	*228*		*22.182.292.364*	*22.182.292.364*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(201.875.035)*	*(193.875.033)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	20.430.107	2.023.206.819
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**5.10**	**13.370.761.615**	**16.476.776.500**
1. Nguyên giá	241		14.556.209.182	17.576.366.851
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.185.447.567)	(1.099.590.351)
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**5.11**	**550.000.000**	**7.632.209.178**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	7.330.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		550.000.000	550.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		-	(247.790.822)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**975.163.512**	**1.516.327.250**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	975.163.512	1.516.327.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**191.279.677.461**	**199.062.889.319**

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	**300**		**48.139.635.594**	**61.619.386.345**
I- Nợ ngắn hạn	**310**		**48.139.635.594**	**61.619.386.345**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.13	17.891.813.154	29.423.836.134
2. Phải trả người bán	312		7.085.146.048	6.175.431.620
3. Người mua trả tiền trước	313		1.918.636.411	6.555.474.786
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	10.818.654.450	9.244.163.819
5. Phải trả người lao động	315		2.133.123.286	4.864.167.514
6. Chi phí phải trả	316	5.15	4.746.894.865	1.484.585.097
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.16	2.601.981.000	2.970.203.769
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		900.804.954	900.804.954
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		42.581.426	718.652
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**143.140.041.867**	**137.443.502.974**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.17**	**143.140.041.867**	**137.443.502.974**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		124.969.290.000	124.969.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		982.166.000	982.166.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.522.874.670	4.230.213.235
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.528.070.361	3.396.354.668
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11.137.640.836	3.865.479.071
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**191.279.677.461**	**199.062.889.319**

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Đoàn Thế Anh

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2014 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	53.129.616.388	61.016.743.764
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	271.592.822	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		52.858.023.566	61.016.743.764
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.19	35.126.349.015	44.056.613.864
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**17.731.674.551**	**16.960.129.900**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	3.548.487.415	2.806.086.468
7.	Chi phí tài chính	22	5.21	3.565.254.208	4.010.439.721
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1.067.425.947*	*2.272.099.829*
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.316.474.810	12.974.967.937
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}**	**30**		**10.398.432.948**	**2.780.808.710**
11.	Thu nhập khác	31	5.22	9.857.019.550	266.188.126
12.	Chi phí khác	32	5.22	9.682.362.185	926.436.932
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	**5.22**	**174.657.365**	**(660.248.806)**
14.	**Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh**	**45**		**-**	**-**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)**	**50**		**10.573.090.313**	**2.120.559.904**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.23	2.333.318.694	553.583.830
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**8.239.771.619**	**1.566.976.074**
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.24	659	125

Hà Nội, ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Đoàn Thế Anh

Mẫu B 03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

CHỈ TIÊU	MS	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
	2	4	5
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**10.573.090.313**	**2.120.559.904**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.795.728.866	3.184.174.088
- Các khoản dự phòng	03	(3.645.731.083)	5.008.665.317
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	2.181.039.999	(186.233.633)
- Chi phí lãi vay	06	1.067.425.947	2.272.099.829
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12.971.554.042**	**12.399.265.505**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(14.617.149.548)	484.301.742
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	656.334.720	11.176.637.133
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(2.519.181.461)	(4.237.005.928)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	617.046.312	(1.439.947.345)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.767.834.822)	(2.301.231.842)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	1.500.444.764	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	294.735.821	125.252.964
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(738.634.321)	(1.536.684.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**(5.602.684.493)**	**14.670.587.989**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.017.678.881)	-
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.706.476.817	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.532.342.839)	(11.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.892.060.378	11.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	52.950.788	2.680.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	388.373.825	115.658.729
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**11.489.840.088**	**2.795.658.729**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	14.120.097.190	19.447.101.075
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.423.836.134)	(22.542.884.737)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.303.738.944)**	**(3.095.783.662)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**(9.416.583.349)**	**14.370.463.056**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.047.802.897**	**8.974.537.178**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**14.631.219.548**	**23.345.000.234**

Hà Nội ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Đoàn Thế Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B09 a - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 909 (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Sông Đà 903 trực thuộc Công ty Sông Đà 9 được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Sông Đà 909 theo Quyết định số 995/QĐ-BXD ngày 25/07/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0103021568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28/12/2007 (chuyển trụ sở - thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000680 ngày 29/03/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 7 năm 2014.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA 909 JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: SONG DA 909.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 là 124.969.290.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: S99

Trụ sở chính của Công ty tại Lô C14/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất: Kinh doanh dịch vụ bất động sản;
- Chuyển giao công nghệ, đầu tư, vận hành, kinh doanh khai thác các hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin;
- Nuôi trồng; thủy, hải sản;
- Chế biến thực phẩm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công cơ khí;
- Chế biến thủy, hải sản; Chế biến lâm sản; Chế biến nông sản;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô;
- Kinh doanh máy xây dựng;
- Sản xuất phụ tùng ô tô;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng; Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị, công nghệ xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh nhà ở và văn phòng cho thuê;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Nhận thầu thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây và trạm biến thế điện, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình xây dựng cấp thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, lắp đặt hệ thống điện lạnh, nhận thầu thi công bằng phương pháp khoan nổ mìn.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, kinh doanh dịch vụ bất động sản.

1.3 Thông tin về chi nhánh

Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 909 - Trung tâm Cung ứng nhân lực Quốc tế.
Địa chỉ: Lô C14/D21 Khu đô thị mới Cầu Giấy, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Xí nghiệp 1 - Công ty Cổ phần Sông Đà 909
Địa chỉ: Bản Nậm Hàng, thị trấn Nậm Nhùn, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ của các ngân hàng Thương mại mà Công ty giao dịch. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại mà Công ty giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi nhận ban đầu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	6 tháng đầu năm 2014 Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất. Tài sản vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Thương hiệu

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 50 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 2 năm.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền mặt	3.088.675.657	705.377.102
Tiền gửi ngân hàng	11.542.543.891	23.342.425.795
Tổng	**14.631.219.548**	**24.047.802.897**

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	30/06/2014 Số lượng CP	30/06/2014 Giá trị VND	01/01/2014 Số lượng CP	01/01/2014 Giá trị VND
Đầu tư chứng khoán		**3.733.613.123**		**6.093.330.662**
Công ty CP đầu tư và XD Cotec	22.000	287.964.935	22.000	287.964.935
Công ty CP Gạch men ChangYin	47.350	343.331.194	47.350	343.331.194
Công ty CP Căn nhà mơ ước	-	-	221.100	2.921.916.559
Công ty CP Sông Đà 6	28.000	383.599.404	68.000	931.598.204
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	-	-	10.000	173.682.750
Ngân hàng SHB	50	413.240	6.050	50.000.000
Công ty CP Chứng khoán phố Wall	-	-	112.000	1.384.837.020
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội	220.000	2.718.304.350		
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		**(582.323.123)**		**(3.871.040.662)**
Công ty CP đầu tư và XD Cotec		(248.364.935)		(248.364.935)
Công ty CP Gạch men ChangYin		(139.726.194)		(111.316.194)
Công ty CP Căn nhà mơ ước		-		(2.413.386.559)
Công ty CP Sông Đà 6		(27.999.404)		(95.198.204)
Công ty Chứng khoán Sài Gòn		-		(113.682.750)
Ngân hàng SHB		-		(8.255.000)
Công ty CP Chứng khoán phố Wall		-		(880.837.020)
Công ty CP Hàng Hải Hà Nội		(166.232.590)		-
Tổng		**3.151.290.000**		**2.222.290.000**

5.3 Các khoản phải thu khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Ban điều hành dự án thủy điện Lai Châu	8.475.928.550	4.116.215.000
Công ty CP Đầu tư BĐS Phú Gia Hưng	7.586.464.403	-
Các khoản phải thu khác	343.160.351	528.518.358
Tổng	**16.405.553.304**	**4.644.733.358**

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.026.295.531	5.705.294.965
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	21.824.119.946	21.801.455.232
Tổng	**26.850.415.477**	**27.506.750.197**

5.5 Thuế GTGT được khấu trừ và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	3.811.730.924	3.860.297.200
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	16.487.036
Tổng	**3.811.730.924**	**3.876.784.236**

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tạm ứng	17.197.425.435	14.599.182.282
Cầm cố, ký quĩ, ký cược ngắn hạn	1.014.000.000	1.014.000.000
Tổng	**18.211.425.435**	**15.613.182.282**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 a - DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2014	**7.684.331.635**	**36.452.121.664**	**36.580.102.473**	**398.193.374**	**81.114.749.146**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	**4.360.242.026**	**6.472.703.229**	-	**10.832.945.255**
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Số dư tại 30/06/2014	**7.684.331.635**	**32.091.879.638**	**30.107.399.244**	**398.193.374**	**70.281.803.891**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2014	**161.986.210**	**30.268.824.971**	**30.888.662.044**	**302.277.787**	**61.621.751.012**
Tăng trong kỳ	**154.735.246**	**1.344.451.523**	**1.103.159.249**	**9.968.322**	**2.612.314.340**
Khấu hao trong kỳ	154.735.246	1.344.451.523	1.103.159.249	9.968.322	2.612.314.340
Giảm trong kỳ	-	**4.360.242.026**	**6.472.703.229**	-	**10.832.945.255**
Thanh lý, nhượng bán	-	4.360.242.026	6.472.703.229	-	10.832.945.255
Số dư tại 30/06/2014	**316.721.456**	**27.253.034.468**	**25.519.118.064**	**312.246.109**	**53.401.120.097**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2014	**7.522.345.425**	**6.183.296.693**	**5.691.440.429**	**95.915.587**	**19.492.998.134**
Tại 30/06/2014	**7.367.610.179**	**4.838.845.170**	**4.588.281.180**	**85.947.265**	**16.880.683.794**

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 3.721.556.908 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.715.425.870 đồng.

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2014	**21.839.792.364**	**92.500.000**	**250.000.000**	**22.182.292.364**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	**21.839.792.364**	**92.500.000**	**250.000.000**	**22.182.292.364**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2014	-	**90.750.000**	**103.125.033**	**193.875.033**
Tăng trong kỳ	-	**1.750.000**	**6.250.002**	**8.000.002**
Khấu hao trong kỳ		1.750.000	6.250.002	8.000.002
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2014	-	**92.500.000**	**109.375.035**	**201.875.035**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2014	**21.839.792.364**	-	**146.874.967**	**21.988.417.331**
Tại 30/06/2014	**21.839.792.364**	**1.750.000**	**140.624.965**	**21.980.417.329**

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.839.792.364 đồng.

Nguyên giá Tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.000.000 đồng.

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.023.206.819	37.544.232.360
Tăng	1.017.678.881	3.035.888.659
Giảm trong kỳ	-	
- Tăng tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	*(30.722.118.623)*
- Giảm khác	*(3.020.455.593)*	-
Tại ngày 30 tháng 6	**20.430.107**	**9.858.002.396**

Chi tiết công trình

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Dự án Mỏ đá Nha Nương - Sông Đà Hồng Lĩnh	-	1.993.741.819
Sàn bất động sản	-	29.465.000
Dự án khác	20.430.107	-
Tổng	**20.430.107**	**2.023.206.819**

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà và Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2014	**17.576.366.851**	**17.576.366.851**
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	**3.020.157.669**	**3.020.157.669**
Chuyển nhượng dự án	3.020.157.669	3.020.157.669
Số dư tại 30/06/2014	**14.556.209.182**	**14.556.209.182**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2014	**1.099.590.351**	**1.099.590.351**
Tăng trong kỳ	**175.414.524**	**175.414.524**
Khấu hao trong kỳ	175.414.524	175.414.524
Giảm trong kỳ	**89.557.308**	**89.557.308**
Chuyển nhượng dự án	89.557.308	89.557.308
Số dư tại 30/06/2014	**1.185.447.567**	**1.185.447.567**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2014	**16.476.776.500**	**16.476.776.500**
Tại 30/06/2014	**13.370.761.615**	**13.370.761.615**

Trong đó:

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 13.370.761.615 đồng.

5.11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con	-	**7.082.209.178**
Công ty Cổ phần Sông Đà Hồng Lĩnh (*)	-	7.330.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(247.790.822)
Đầu tư dài hạn khác	**550.000.000**	**550.000.000**
Đầu tư vào Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000
Tổng	**550.000.000**	**7.632.209.178**

(*): Trong kỳ, Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh đã giải thể theo Quyết định giải thể số 12/2014/ĐHCĐ- QĐ ngày 16/4/2014 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh, Nghị quyết và Biên bản họp ĐHCĐ ngày 15/4/2014 của Công ty Sông Đà Hồng Lĩnh.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	1.516.327.250	210.925.689
Tăng	-	1.889.860.376
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(541.163.738)	(235.049.197)
Tại ngày 30 tháng 6	**975.163.512**	**1.865.736.868**

Chi tiết chi phí

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	975.163.512	1.516.327.250
Tổng	**975.163.512**	**1.516.327.250**

5.13 Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn	**17.891.813.154**	**29.359.211.134**
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	11.799.365.784	16.800.873.994
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	2.433.788.450	7.050.415.550
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	3.658.658.920	5.507.921.590
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	**64.625.000**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình	-	64.625.000
Tổng	**17.891.813.154**	**29.423.836.134**

Trong đó:

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 183/13/HM ngày 7/6/2013, hạn mức 30.000.000.000 đồng, lãi suất cho vay ngắn hạn theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long trong từng thời kì và được cố định theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng tiền vay: Vay vốn lưu động phục vụ thi công công trình thủy điện Lai Châu và các hạng mục phụ trợ. Thời hạn cho vay: 9 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản kèm theo.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HDTDHM ngày 31/12/2013, mức dư nợ tối đa 15.000.000.000 đồng, lãi suất được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kì. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ nhu cầu kinh doanh. Tài sản đảm bảo: thế chấp, cầm cố tài sản của bên vay/bên thứ 3, toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

5.13 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - Chi nhánh Mỹ Đình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1410 - LAV - 201300394/HĐTD ngày 18/09/2013, hạn mức 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cho vay cụ thể của mỗi lần giải ngân do bên thỏa thuận, được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng, lãi suất cho vay được thỏa thuận và quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tại từng thời kỳ theo quy định của ngân hàng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động bao gồm các chi phí phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh theo ngành nghề đăng ký kinh doanh của Công ty. Tài sản đảm bảo: là các tài sản của Công ty.

5.14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	6.299.065.301	8.558.338.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.519.589.149	685.825.691
Tổng	**10.818.654.450**	**9.244.163.819**

5.15 Chi phí phải trả

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Văn phòng Công ty	**4.632.239.565**	**1.099.929.797**
Chi phí tiền lương Công trình Việt Tiệp	1.600.000.000	-
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Tân Vạn	515.532.667	-
Lương & Thù lao HĐQT và BKS	381.398.041	824.827.724
Sửa chữa lớn tài sản	1.944.765.000	-
Thuê xe	-	66.000.000
Chi phí phải trả khác	190.543.857	209.102.073
Xí nghiệp 1	-	**270.000.000**
Chi phí thuê ca máy	-	270.000.000
Trung tâm Cung ứng Nhân lực	**114.655.300**	**114.655.300**
Chi phí phải trả khác	114.655.300	114.655.300
Tổng	**4.746.894.865**	**1.484.585.097**

5.16 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Kinh phí công đoàn	582.258.925	663.151.045
Bảo hiểm xã hội	677.317.622	283.407.830
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.342.404.453	2.023.644.894
Tổng	**2.601.981.000**	**2.970.203.769**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 a - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	**124.969.290.000**	**982.166.000**	**5.169.176.926**	**3.296.250.989**	**3.294.638.783**	**137.711.522.698**
Tăng trong năm	-	-	**1.001.036.792**	**100.103.679**	**2.871.913.869**	**3.973.054.340**
Trích lập các quỹ	-	-	1.001.036.792	100.103.679	-	1.101.140.471
Lãi	-	-	-	-	2.871.913.869	2.871.913.869
Giảm trong năm	-	-	**1.940.000.483**	-	**2.301.073.581**	**4.241.074.064**
Giảm khác (*)	-	-	1.940.000.483	-	2.301.073.581	4.241.074.064
Số dư tại 31/12/2013	**124.969.290.000**	**982.166.000**	**4.230.213.235**	**3.396.354.668**	**3.865.479.071**	**137.443.502.974**
Số dư tại 01/01/2014	**124.969.290.000**	**982.166.000**	**4.230.213.235**	**3.396.354.668**	**3.865.479.071**	**137.443.502.974**
Tăng trong kỳ	-	-	**263.431.387**	**131.715.693**	**8.239.771.619**	**8.634.918.699**
Trích lập các quỹ	-	-	263.431.387	131.715.693	-	**395.147.080**
Lãi	-	-	-	-	8.239.771.619	8.239.771.619
Giảm trong kỳ	-	-	**1.970.769.952**	-	**967.609.854**	**2.938.379.806**
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	886.009.854	886.009.854
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	81.600.000	81.600.000
Giảm khác (**)	-	-	1.970.769.952	-	-	1.970.769.952
Số dư tại 30/06/2014	**124.969.290.000**	**982.166.000**	**2.522.874.670**	**3.528.070.361**	**11.137.640.836**	**143.140.041.867**

Trong đó:

(*): Giảm do trích quỹ theo Nghị quyết đại hội cổ đông số 01/S99- ĐHCĐ-NQ ngày 03/05/2013.

(**): Giảm khác quỹ Đầu tư Phát triển do tính bổ sung thuế TNDN năm 2010 do Công ty không được giảm thuế theo phán quyết tại Bản án số 04/HCST ngày 14/04/2014 của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội về việc bác yêu cầu khởi kiện của Công ty Cổ phần Sông Đà 909 yêu cầu hủy quyết định 10498/QĐ-CT-KTNB ngày 11/04/2013 của Cục Thuế thành phố Hà Nội về việc truy thu thuế của Công ty Cổ phần Sông Đà 909.

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vốn góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	31.934.570.000
Vốn góp của cổ đông khác	124.969.290.000	93.034.720.000
Tổng	**124.969.290.000**	**124.969.290.000**

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu kỳ	124.969.290.000	124.969.290.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp tại cuối kỳ	124.969.290.000	124.969.290.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	Tại 30/06/2014 Cổ phiếu	Tại 01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**12.496.929**	**12.496.929**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**12.496.929**	**12.496.929**
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**12.496.929**	**12.496.929**
Cổ phiếu phổ thông	12.496.929	12.496.929
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.129.616.388	61.016.743.764
Tổng	**53.129.616.388**	**61.016.743.764**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**271.592.822**	-
Doanh thu thuần	**52.858.023.566**	**61.016.743.764**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	35.126.349.015	44.056.613.864
Tổng	**35.126.349.015**	**44.056.613.864**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	388.373.825	116.139.306
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.160.113.590	2.689.947.162
Tổng	**3.548.487.415**	**2.806.086.468**

5.21 Chi phí tài chính

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	1.067.425.947	2.272.099.829
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5.724.268.077	2.619.852.835
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.288.717.539)	(881.512.943)
Chi phí tài chính khác	62.277.723	-
Tổng	**3.565.254.208**	**4.010.439.721**

5.22 Lợi nhuận khác

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.272.727.272	-
Chuyển nhượng dự án đất Tân Vạn	7.433.749.545	-
Thu nhập khác	150.542.733	266.188.126
Tổng	**9.857.019.550**	**266.188.126**
Chi phí khác		
Chi phí đầu tư dự án đất Tân Vạn	3.480.573.434	-
Chi phí khác	6.201.788.751	926.436.932
Tổng	**9.682.362.185**	**926.436.932**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**174.657.365**	**(660.248.806)**

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	**10.573.090.313**	**2.120.559.904**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	32.903.751	93.775.414
Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế		-
Thu nhập chịu thuế	**10.605.994.064**	**2.214.335.318**
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**2.333.318.694**	**553.583.830**
Tổng	**2.333.318.694**	**553.583.830**

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.239.771.619**	**1.566.976.074**
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**8.239.771.619**	**1.566.976.074**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	12.496.929	12.496.929
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**659**	**125**

5.25 Chi phí theo yếu tố

	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Kỳ hoạt động từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.665.246.676	17.036.171.419
Chi phí nhân công	19.372.023.895	11.764.524.505
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.795.728.866	3.184.174.088
Chi phí dự phòng	9.133.875	5.897.948.260
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.055.164.045	7.416.992.718
Chi phí khác bằng tiền	3.159.178.754	2.684.105.774
Tổng	**49.056.476.111**	**47.983.916.764**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO) MẪU B09 a - DN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Hội đồng Quản trị và Ban điều hành	Lương, thù lao	994.958.795

6.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.631.219.548	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.100.048.811	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	3.151.290.000	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	550.000.000	550.000.000
Tổng	**87.432.558.359**	**77.031.786.506**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	17.891.813.154	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	9.687.127.048	9.145.635.389
Chi phí phải trả	4.746.894.865	1.484.585.097
Tổng	**32.325.835.067**	**40.054.056.620**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

6.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	17.891.813.154	-	17.891.813.154
Phải trả người bán và phải trả khác	9.687.127.048	-	9.687.127.048
Chi phí phải trả	4.746.894.865	-	4.746.894.865

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	29.423.836.134	-	29.423.836.134
Phải trả người bán và phải trả khác	9.145.635.389	-	9.145.635.389
Chi phí phải trả	1.484.585.097	-	1.484.585.097

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.631.219.548	-	14.631.219.548
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.100.048.811	-	69.100.048.811
Đầu tư ngắn hạn	3.151.290.000	-	3.151.290.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000

01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	24.047.802.897	-	24.047.802.897
Phải thu khách hàng và phải thu khác	50.211.693.609	-	50.211.693.609
Đầu tư ngắn hạn	2.222.290.000	-	2.222.290.000
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán. Báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được soát xét bởi kiểm toán viên khác. Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp.

Hà Nội ,ngày 05 tháng 8 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hà	Chu Danh Phương	Đoàn Thế Anh